

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/ˈwɔːtəfɔːl/	(n)	thác nước	The waterfall is beautiful and loud.	Thác nước đẹp và ồn ào.
	/dɑːk/	(a)	tối	The room was dark without any light.	Căn phòng tối mà không có ánh sáng nào.
	/diːp/	(a)	sâu	The lake is deep and full of fish.	Hồ sâu và đầy cá.
	/ləʊ/	(a)	thấp	The sun sets low in the evening.	Mặt trời lặn thấp vào buổi tối.
	/ˈnæəʊ/	(a)	chật hẹp	The path through the forest is narrow.	Đường mòn qua rừng hẹp.
	/ˈrɒki/	(adj)	đầy đá, nhiều đá	The trail up the mountain is rocky.	Đường đi lên núi đá.
	/ˈʃæləʊ/	(a)	nông, cạn	The water in the lake is shallow.	Nước hồ nông.
	/stiːp/	(a)	dốc, dốc đứng	The hill is too steep to climb easily.	Đồi quá dốc để leo dễ dàng.
	/tɔːl/	(a)	cao	The giraffe is a tall animal with a long neck.	Hươu cao cổ là loài động vật cao có cổ dài.
	/waɪd/	(a)	rộng	The river is wide and difficult to cross.	Dòng sông rộng và khó qua.
	/əˈkros/	(pre)	qua, ngang qua	We walked across the bridge to the other side.	Chúng tôi đi bộ qua cầu sang bên kia.
	/əˈlɒŋ/	(pre)	dọc theo	They walked along the path in the forest.	Họ đi dọc theo con đường trong rừng.
	/bɪˈhaɪnd/	(pre)	sau, đằng sau	The dog followed behind its owner.	Con chó đi theo sau chủ của nó.
	/bɪˈsaɪd/	(pre)	bên cạnh	The cat sat beside the window.	Con mèo ngồi bên cửa sổ.